



MÁY TÁCH RÁC

*Giải pháp tối ưu giảm tải lượng ô nhiễm
cho các hệ thống xử lý nước thải*

CÔNG TY TNHH MEGA

Đc: 133/11 Kp 5, Phường Tân Hiệp, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 0251 8823253 Fax: 0251 8823254 www.filterpress.vn Email: megaenco@gmail.com

ISO 9001 - 2015



Máy vớt rác tự động

GIỚI THIỆU

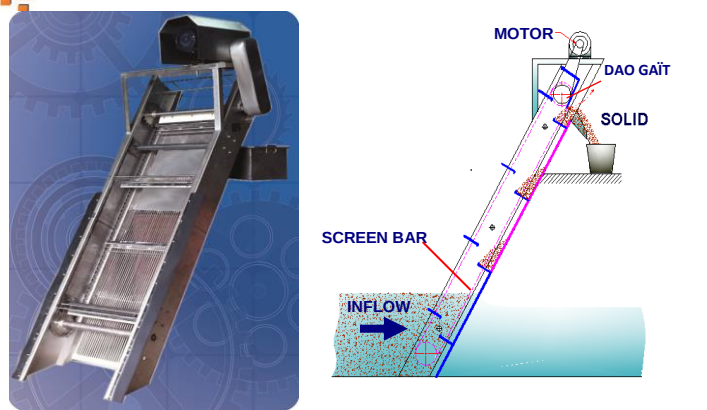
Máy vớt rác tự động là một trong những thiết bị rất cần thiết trong các công trình xử lý nước thải, là công đoạn xử lý cơ học để loại bỏ các chất rắn có trong nước thải, nhằm bảo vệ các thiết bị và hạn chế đến mức tối đa tải lượng ô nhiễm của nguồn thải trước khi vào hệ thống xử lý sinh học. Hiệu quả xử lý có thể đạt được từ 10-40% COD có trong nước thải.

Với nhiều kiểu dáng và kích thước đa dạng có thể áp dụng cho nhiều loại công trình, cũng như các loại cặn thải của các nguồn nước thải. kích thước loại bỏ cặn từ $D = 0.25m$ trở lên.

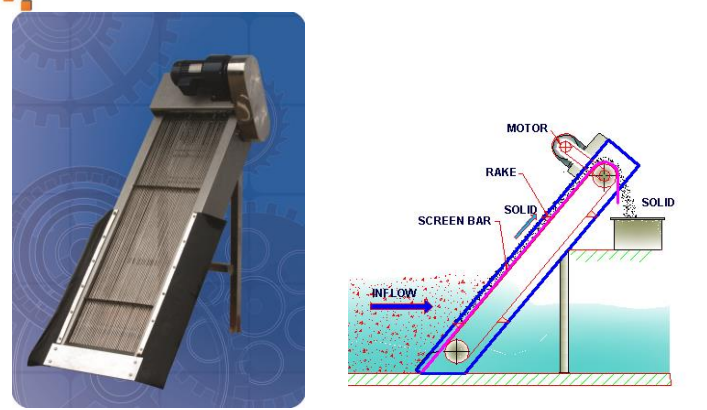
CÁC LOẠI MÁY TÁCH RÁC

CÁC KIỂU MÁY		BSC-serial	RRS-serial	STS-serial	RDS-serial	CDF-serial
		BAR SCREEN	REMOVING RAKE SCREEN	STATIC SCREEN	ROTARY DRUM SCREEN	CENTRIFUGE DRUM FILTER
		Kiểu thanh dọc	Kiểu lược cào	Kiểu tĩnh	Kiểu trống quay	Loại lọc ly tâm
Khe lưới (mm)		3 - 5	5 - 20	1 - 3	0.5 - 3	0.25 - 2
Vị trí lắp đặt		Trước hồ thu	Trước hồ thu	Sau bể điều hoà	Sau bể điều hoà	Sau bể điều hoà
Motor kéo		Có	Có	Không	Có	Có
Chức năng tách		Thô	Thô	Tinh	Tinh	Tinh
Ứng dụng cho hệ thống xử lý nước thải	Đô Thị	X	X	X	X	X
	Công nghiệp	X	X	X	X	X
	Dệt nhuộm	X		X	X	X
	Thủy sản	X		X	X	X
	Thuộc da	X	X	X	X	X
	Chế biến rau quả	X	X	X	X	X
	Giấy tái sinh			X	X	X
	Giết mổ	X		X	X	X
Đặc tính chung		Hiệu suất loại bỏ chất rắn cao (đến 90%)				
		Giảm tối đa các chỉ tiêu SS, COD, BOD				
		Bảo vệ các thiết bị và bơm trong hệ thống xử lý nước thải				
		Vật liệu chế tạo bằng thép không gỉ				

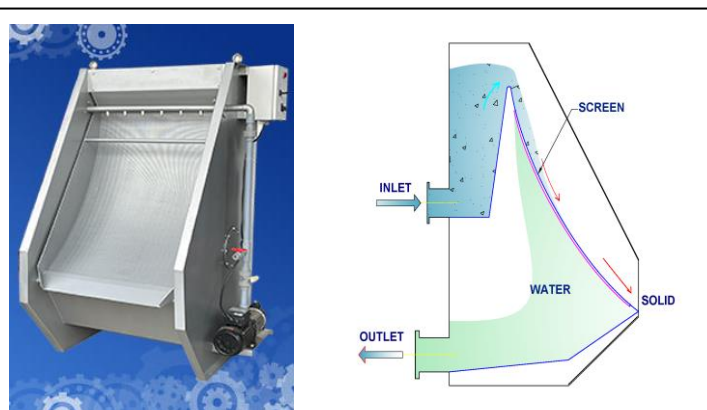
RRS-serial



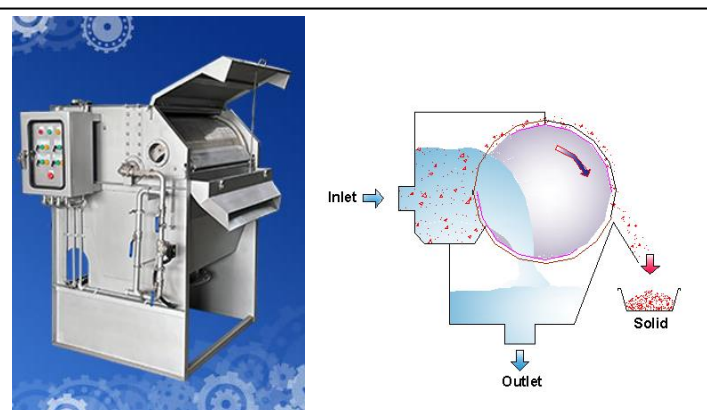
BSC-serial



STS-serial



RDS-serial



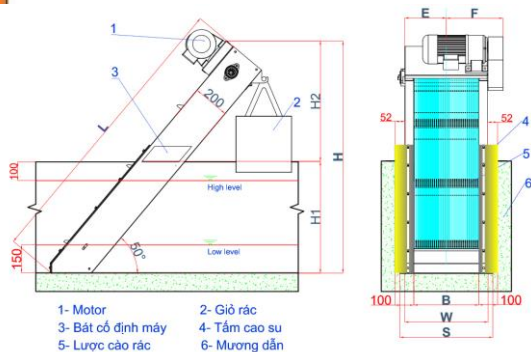
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CÔNG SUẤT (m ³ /hr)	Khe hở	MODEL					
		BSC-350	BSC-450	BSC-550	BSC-650	BSC-750	BSC-800
	2	25	40	60	84	108	120
	2,5	40	64	88	112	136	148
	3	51	81	112	141	171	186
	4	63	99	135	171	207	225
	5	79	117	155	193	231	250
	8	108	152	196	240	284	306
Motor (KW)		0,2		0,3		0,5	
Bề rộng miệng dẫn		470	570	670	770	870	920

* Thông số trong bảng là thông số thực nghiệm trên lưu lượng nước sạch.

KÍCH THƯỚC

Đơn vị : mm



Model	BSC-350	BSC-450	BSC-550	BSC-650	BSC-800
B	350	450	550	650	800
W	450	550	650	750	900
L	1560		1650		1700
H	1248		1285		1335
H1	600		650		700
H2	648		635		635
E	225	275	325	375	450
F	305	355	405	455	530
S	500	600	700	800	950

- ❖ Các kích thước không tiêu chuẩn có thể chế tạo riêng theo yêu cầu

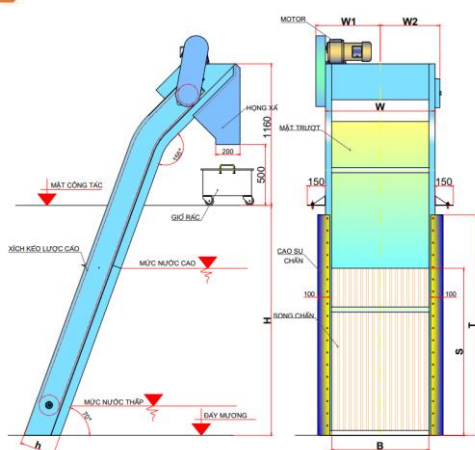
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CÔNG SUẤT (m ³ /hr)	Khe hở	MODEL					
		RRS-700	RRS-950	RRS-1150	RRS-1450	RRS-1750	RRS-1950
	5	107	140	172	222	201	304
	10	176	230	284	365	446	500
	20	309	404	499	642	784	879
	25	332	435	537	690	843	946
	30	351	459	567	729	891	999
	50	388	508	627	807	986	1106
	Motor (KW)		0.4-1.5			0.75-1.5	
Bề rộng miệng dẫn		750	1000	1200	1500	1800	2000

* Thông số trong bảng là thông số thực nghiệm trên lưu lượng nước sạch.

KÍCH THƯỚC

Đơn vị : mm



MODEL	RRS-700	RRS-950	RRS-1150	RRS-1450	RRS-1750	RRS-1950
B	600	850	1050	1330	1630	1830
H	6000	4600	2000	3000	3000	3000
h	280			380		
W	700	950	1150	1450	1750	1950
W1	400	575	675	825	975	1075
W2	350	525	625	775	925	1025
S	1200			1500		
T	1500			2000		

- ❖ Chiều cao phần song chắn : **S**
- ❖ Bề rộng phần song chắn : **B**
- ❖ Máy đặt nghiêng 70° so với phương ngang
- ❖ Kích thước **H** (*chiều sâu mương*) có thể lên đến 12m
- ❖ Độ mở lưới tùy thuộc vào profile song chắn

MÁY VỐT RÁC TRỒNG QUAY RDS-SERIAL

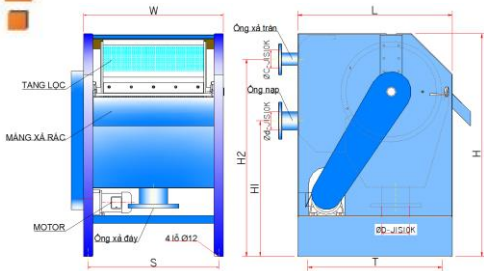
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CÔNG SUẤT (m ³ /hr)	Khe hở (mm)	MODEL							
		RDS-45.40	RDS-45.60	RDS-65.60	RDS-65.80	RDS-65.100	RDS-65.120	RDS-65.140	RDS-65.180
	0.5	30	36	60	72	94	140	211	253
	0.8	42	50	90	108	140	211	316	379
	1.0	50	60	120	144	187	281	421	505
	1.5	65	78	150	180	234	351	527	632
	2.0	80	96	190	228	296	445	667	800
	3.0	95	114	220	264	343	450	554	700
Motor (KW)		0.4		0.75			1.5		
Tang quay (ØxL) mm		450x400	450x600	650x600	650x800	650x1000	650x1200	650x1400	650x1800

* Thông số trong bảng là thông số thực nghiệm trên lưu lượng nước sạch.

KÍCH THƯỚC

Đơn vị : mm



MODEL	RDS-45.40	RDS-45.60	RDS-65.60	RDS-65.80	RDS-65.100	RDS-65.120	RDS-65.140	RDS-65.180
L	760	760	1050	1050	1050	1050	1050	1200
W	600	800	800	1000	1200	1400	1600	2000
H	1100	1100	1600	1600	1600	1600	1600	1600
E	375	475	475	575	675	775	925	1075
F	295	395	395	495	595	695	845	995
S	450	650	750	950	1150	1350	1550	1950
T	500			750				
Ød	76	90	114	125	140	168	324	220
ØD	114	140	168	200	220	250	300	350
ØC	60	60	90	90	90	114	168	114

❖ Càng kích thước khoảng tiêu chuẩn càng nhỏ càng tiết kiệm chi phí.

MÁY VỐT RÁC DẠNG TĨNH STS - SERIAL

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

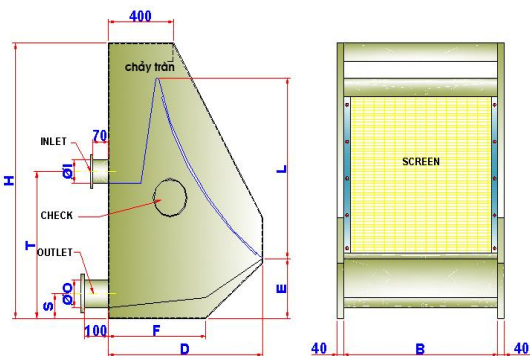
Đơn vị : m³/hr

CÔNG SUẤT (m ³ /hr)	Khe hở	MODEL					
		STS-500	STS-800	STS-1100	STS-1400	STS-1700	STS-2000
	0.5	32	42	62	106	149	208
	0.8	38	49	74	126	176	247
	1.0	44	57	86	146	204	286
	1.5	58	75	113	192	269	377
	2.0	62	81	121	206	288	403
	3.0	75	98	146	249	348	487
Diện tích song lọc LxW		900x500	900x800	900x1100	1200x1400	1200x1700	1200x2000
Trọng lượng (Kg)		110	140	180	235	300	380

* Thông số trong bảng là thông số thực nghiệm trên lưu lượng nước sạch.

KÍCH THƯỚC

Đơn vị : mm



MODEL	STS-500	STS-800	STS-1100	STS-1400	STS-1700	STS-2000
B	500	800	1100	1400	1700	2000
D	950	950	950	950	950	950
F	550	550	550	700	700	800
S	170	170	170	200	200	230
T	640	640	640	800	800	1000
H	1700	1700	1700	1700	1700	1700
L	900	900	900	1200	1200	1200
ØO	65A	65A	65A	100A	100A	150A
ØI	125A	125A	125A	200A	200A	300A

❖ Chiều rộng của máy (W = B + 100 mm) (các kích thước không chuẩn có thể chế tạo theo đơn hàng)